

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 324/2025/KDTM-PT
Ngày: 25/9/2025
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Thanh Nhàn

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Quyên

Bà Đỗ Thanh Hương

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Thy Thơ

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:
bà Nguyễn Thị Minh Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án về kinh doanh thương mại thụ lý số: 228/2025/TLPT-KDTM ngày 11 tháng 8 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án sơ thẩm số 22/2025/KDTM-ST ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4892/2025/QĐ-PT ngày 18/8/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15693/2025/QĐ-PT ngày 05/9/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần T4; Địa chỉ trụ sở chính: số D, tổ I, khóm L, Phường L B (trước là phường L, thị xã T), tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hồ Z và bà Trần Thị Thanh T, địa chỉ: tầng trệt, tòa nhà TP H, số I V, Phường T (trước là phường Đ, Quận A), Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền số 01/GUQ-TVHL ngày 07/9/2024) -có mặt.

Bị đơn: Công ty TNHH Đ; Địa chỉ trụ sở chính: 110 C, Phường B (trước là Phường D, Quận C), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Gia C, địa chỉ: C C, Phường T (trước là Phường A, quận T), Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 10/01/2025) (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Kim S, sinh năm 1970
2. Bà Phan Ngọc Thùy T1, sinh năm 1986

Trú cùng địa chỉ: 110 Cao Thắng, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà Sa, bà T1 vắng mặt)

3. Ông Trần Minh K, sinh năm 1974
4. Bà Từ Thị Hoàng L, sinh năm 1977

Trú cùng địa chỉ: số D, tổ I, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

(Ông K, bà L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Người kháng cáo: Công ty TNHH Đ,

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, các bên đương sự trình bày có nội dung thống nhất như sau: Ngày 01/4/2022, Công ty Cổ phần T4 (gọi tắt là Công ty T4) và Công ty TNHH MTV Đ (gọi tắt là Công ty Đ) có ký Hợp đồng nguyên tắc số 01/2022/HĐNT/HL-VP, nội dung thể hiện, hàng hoá mua bán là trấu ép viên, số lượng tạm tính 1000 tấn/tháng, số lượng hàng được tính theo cân thực tế của bên mua chỉ định; đơn giá theo thỏa thuận của hai bên được thể hiện trên hoá đơn; địa điểm giao hàng tại Khu công nghiệp M, thị xã P, Bà Rịa Vũng T2; phương thức thanh toán: cuối tuần hai bên đối chiếu, xác nhận số lượng, bên bán xuất hoá đơn cho bên mua, bên mua sẽ thanh toán bằng chuyển khoản cho bên bán trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày xuất hoá đơn; thời hạn hợp đồng tính từ ngày 01/4/2022 đến ngày 31/8/2022. Ngày 15/4/2022, Công ty T4 và Công ty Đ ký Hợp đồng nguyên tắc số 02/2022/HĐNT/HL-VP mua bán dăm gỗ tươi, chủng loại gỗ cao su, gỗ tạp, số lượng giao hàng ngày 40-50 tấn/ngày (theo thông báo nhận hàng của bên mua), đơn giá theo thỏa thuận của hai bên được thể hiện trên hoá đơn từng thời điểm; địa điểm giao hàng tại Khu công nghiệp M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; phương thức thanh toán: cuối tháng hai bên đối chiếu, xác nhận số lượng, bên bán xuất hoá đơn cho bên mua, bên mua sẽ thanh toán bằng chuyển khoản cho bên bán trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận hoá đơn; thời hạn hợp đồng tính từ ngày 15/4/2022 đến khi hợp đồng được thanh lý. Tiếp theo ngày 01/9/2022, Công ty T4 và Công ty Đ ký Hợp đồng nguyên tắc số 03/2022/HĐNT/HL-VP, nội dung thể hiện, hàng hoá mua bán là trấu ép viên, số lượng tạm tính 1000 tấn/tháng, số lượng hàng được tính theo cân thực tế của bên mua chỉ định; đơn giá theo thỏa thuận của hai bên được thể hiện trên hoá đơn; địa điểm giao hàng tại Khu công nghiệp M, thị xã P, Bà Rịa Vũng T2; phương thức thanh toán: cuối tuần hai bên đối chiếu, xác nhận số lượng, bên bán xuất hoá đơn cho bên mua, bên mua sẽ thanh toán bằng chuyển khoản cho bên bán trong vòng 30 ngày kể từ ngày hoá đơn; thời hạn hợp đồng tính từ ngày 01/9/2022 đến khi hợp đồng được thanh lý. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, đến ngày 22/3/2023 các bên tiến hành ký biên bản đối chiếu thể hiện tính đến ngày 22/3/2023 số tiền Công ty Đ chưa thanh toán cho Công ty T4 là 4.126.585.080 đồng.

- *Về yêu cầu khởi kiện, quan điểm, ý kiến của nguyên đơn:* Từ tháng 4/2022 đến tháng 10/2022, Công ty Đ đã không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T4 theo thỏa thuận về phương thức thanh toán tại 03 Hợp đồng đã ký. Cụ thể, việc

chậm thanh toán đã vượt quá thời hạn 45 ngày từ ngày xuất hóa đơn đối với Hợp đồng nguyên tắc số 01/2022/HĐNT/HL-VP và vượt quá 30 ngày đối với Hợp đồng nguyên tắc số 02/2022/HĐNT/HL-VP và Hợp đồng nguyên tắc số 03/2022/HĐNT/HL-VP. Bản Đối chiếu công nợ và đề nghị thanh toán đã được Công ty Đ ký tên, đóng dấu xác nhận nhưng đến nay vẫn chưa thanh toán số nợ cho Công ty T4. Việc Công ty Đ chậm trễ nghĩa vụ thanh toán đã làm ảnh hưởng đến tài chính của Công ty T4. Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Công ty Đ trả số tiền nợ là 4.126.585.080 đồng và tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 12%/năm tạm tính từ ngày 23/3/2023 đến ngày 18/02/2025. Theo đó, tiền lãi trên số tiền chậm trả là $12\%/365 \times 721 \text{ ngày} = 978.170.249 \text{ đồng}$. Như vậy, tổng số tiền Công ty Đ phải trả cho Công ty T4 bao gồm tiền nợ gốc và lãi chậm trả là $4.126.585.080 \text{ đồng} + 978.170.249 = 5.104.755.329 \text{ đồng}$.

- *Ý kiến và quan điểm của bị đơn:* Căn cứ vào Biên bản đối chiếu công nợ ngày 22/3/2023 mà các bên xác nhận để yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc là 4.126.585.080 đồng là chưa chính xác bởi lẽ sau khi ký biên bản đối chiếu công nợ thì bà Trần Kim S và bà Phan Ngọc Thùy T1 thay mặt Công ty Đ chuyển khoản cho ông Trần Minh K và bà Từ Thị Hoàng L chưa được phía nguyên đơn tính để trừ khoản nợ. Tính đến nay, tổng số tiền mà Công ty Đ đã trả cho Công ty T4 là 3.919.040.000 đồng. Do đó số tiền gốc còn nợ là 3.511.025.080 đồng. Đề nghị phía nguyên đơn miễn lãi và trả dần số nợ gốc.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Các bên đương sự thống nhất số tiền gốc mà Công ty Đ chưa trả cho Công ty T4 là 3.511.025.080 đồng. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số nợ gốc và điều chỉnh mức lãi suất chậm trả theo các tài liệu mà Tòa án thu thập tại 03 Ngân hàng là 0.72%/tháng, tính từ ngày các bên đối chiếu công nợ đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, số tiền lãi chậm trả là 660.634.410 đồng, yêu cầu trả gốc và lãi ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Phía bị đơn xác định thời điểm các bên ký hợp đồng nguyên tắc tên bị đơn là Công ty TNHH MTV Đ, nay đã được đổi tên thành Công ty TNHH Đ. Do tình hình tài chính gặp khó khăn nên đề nghị nguyên đơn không tính lãi và được trả dần số nợ gốc.

Tại Bản án sơ thẩm số 22/2025/KDTM-ST ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Công ty Cổ phần T4: Buộc Công ty TNHH Đ phải trả cho Công ty Cổ phần T4 tổng số tiền phát sinh từ các Hợp đồng nguyên tắc mà các bên đã xác lập là 4.171.659.570 (bốn tỷ một trăm bảy mươi một triệu sáu trăm năm mươi chín nghìn năm trăm bảy mươi) đồng; Trong đó nợ gốc là 3.511.025.080 (ba tỷ năm trăm mười một triệu không trăm hai mươi lăm nghìn không trăm tám mươi) đồng và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 28/5/2025 là 660.634.490 (sáu trăm sáu mươi triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn bốn trăm chín mươi) đồng. Trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày Công ty cổ phần T4 có đơn yêu cầu thi hành án trở đi thì hàng tháng Công ty TNHH Đ còn phải trả lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Ngày 09/6/2025, Công ty Đ nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do quá trình xét xử sơ thẩm, Tòa án chưa đánh giá hết các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nhìn nhận khách quan về tình hình hoạt động của công ty để áp dụng quy định pháp luật về cơ cấu nợ cho doanh nghiệp dẫn đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không được đảm bảo. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét cho bị đơn được gia hạn nợ gốc đến hết năm 2025 và miễn toàn bộ tiền lãi phát sinh.

Tại phiên tòa Phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của Công ty Đ là người kháng cáo trình bày về nội dung kháng cáo: Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét cho bị đơn được gia hạn nợ gốc đến hết năm 2025 và miễn toàn bộ tiền lãi phát sinh.

Người đại diện hợp pháp của Công ty T4 là nguyên đơn trình bày: đề nghị giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Xét đơn kháng cáo còn trong thời hạn kháng cáo, có hình thức đúng quy định. Kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở nên đề nghị bác toàn bộ kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án đúng theo thẩm quyền, xác định quan hệ tranh chấp và tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án là đúng theo quy định của Pháp luật Tố tụng.

[2] Đơn kháng cáo của Công ty Đ còn trong thời hạn kháng cáo, có hình thức và nội dung đúng quy định nên được chấp nhận.

[3] Xét việc vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Trần Kim S và bà Phan Ngọc T3 được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần 2; ông Trần Minh K và bà Từ Thị Hoàng L có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[4] Phạm vi kháng cáo: Tại đơn kháng cáo Công ty Đ (Bị đơn) kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nên căn cứ quy định của Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của đương sự trong vụ án.

[5] Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm có cơ sở xác định: Từ tháng 4 đến tháng 9/2022, Công ty T4 và Công ty Đ đã ký kết với nhau tất cả 03 Hợp đồng nguyên tắc về việc

mua bán trấu ép viên và dăm gỗ tươi; hợp đồng do người đại diện hợp pháp của các bên xác lập. Đến ngày 22/3/2023, người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ ký biên bản đối chiếu công nợ và xác nhận số tiền chưa thanh toán cho Công ty T4 là 4.126.585.080 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự đều xác định số tiền gốc mà Công ty Đ còn nợ của Công ty T4 số tiền mua hàng chưa thanh toán là 3.511.025.080 đồng nên đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định của Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm phía bị đơn không kháng cáo về số tiền nợ gốc phải trả là 3.511.025.080 đồng cũng như khoản tiền lãi phải trả là 660.634.490 đồng theo quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên, chỉ yêu cầu được xem xét kéo dài thời hạn trả nợ gốc và được miễn toàn bộ số tiền lãi.

[7] Nhận thấy: Bản án sơ thẩm đã xem xét và xác định bị đơn đã vi phạm thời hạn thanh toán đã được các bên thỏa thuận tại các hợp đồng, đồng thời xác định yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả tiền lãi trên khoản tiền nợ gốc quá hạn thanh toán là đúng với quy định của hợp đồng đã ký. Nhận định này là phù hợp với chứng cứ có tại hồ sơ và quy định tại khoản 1 Điều 50 và Điều 306 Luật Thương mại. Bị đơn kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm không xem xét áp dụng quy định của pháp luật để cho bị đơn được kéo dài việc thanh toán nợ gốc đến hết năm 2025 và miễn toàn bộ tiền lãi nhưng không nêu được căn cứ pháp luật nào phù hợp cho những yêu cầu như trên, ngoài ra Hội đồng xét xử cũng không thấy có quy định nào trong hợp đồng của các bên cũng như quy định của pháp luật để áp dụng cho bị đơn được gia hạn nợ gốc và miễn tiền lãi do chậm thanh toán như yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Do vậy kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở.

[8] Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị bác toàn bộ kháng cáo của bị đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

[9] Về án phí: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 148, Điều 271, Điều 273, Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH Đ. Giữ nguyên bản án sơ thẩm, như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Công ty cổ phần T4: Buộc Công ty TNHH Đ phải trả cho Công ty cổ phần T4 tổng số tiền phát sinh từ các Hợp đồng nguyên tắc mà các bên đã xác lập là 4.171.659.570 (bốn tỷ một trăm bảy mươi một triệu sáu trăm năm mươi chín nghìn năm trăm bảy mươi) đồng; Trong đó nợ gốc là 3.511.025.080 (ba tỷ năm trăm mười một triệu không trăm hai mươi lăm nghìn không trăm tám mươi) đồng và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 28/5/2025 là 660.634.490 (sáu trăm sáu mươi triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn bốn trăm chín

mười) đồng. Trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày Công ty cổ phần T4 có đơn yêu cầu thi hành án trở đi thì hàng tháng Công ty TNHH Đ còn phải trả lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

2. Án phí tranh chấp kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH Đ phải chịu án phí là 112.171.659 (một trăm mười hai triệu một trăm bảy mươi một nghìn sáu trăm năm mươi chín) đồng. Trả lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí mà Công ty cổ phần T4 đã nộp là 56.458.088 (năm mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn không trăm tám mươi tám) đồng theo Biên lai thu số 0059367 ngày 17/12/2024 của Cơ quan Thi hành án dân sự Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Án phí tranh chấp kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty TNHH Đ phải chịu là 2.000.000 (hai triệu) đồng, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án - Ký hiệu: BLTU/25E số 0000871 ngày 27/6/2025 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại TP.HCM;
- Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Khu vực 1-TP.HCM;
- THADS TP.Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS Khu vực 1-TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thanh Nhân